



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH08QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08124006	LÊ MINH CẢNH	DH08QL17	135.0	2.61	202121	Xác suất thống kê	3		082	3.3
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	1.8
2	08124107	LÊ THANH HIỀN	DH08QL17	132.0	2.63	213602	Anh văn 2	5		081	2.0
						214101	Tin học đại cương	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
3	07124064	PHẠM THIÊN LONG	DH08QL17	131.0	2.59	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
4	08124051	PHAN XUYẾN NGỌC	DH08QL17	139.0	2.71		Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
5	07124114	TRẦN ĐÌNH THỦ	DH08QL17	127.0	2.35	202622	Pháp luật đại cương	2		102	2.6
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		111	C
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	08141900	NGUYỄN TÀI TÚ	DH08QL17	124.0	2.58	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
7	08124092	VÕ QUỐC TUẤN	DH08QL17	116.0	2.29	209107	Viễn thám cơ sở	3		111	3.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		131	1.8
						209210	Định giá đất đai	2		101	3.0
						209401	Luật đất đai	2		111	3.8

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổng Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208211	Kinh tế lượng căn bản	3
	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306	Nông học đại cương	2
	209103	Trắc địa công trình	3
	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108	Viễn thám ứng dụng	2
	209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203	Thị trường bất động sản	2
	209211	Định giá bất động sản	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314	Hệ thống nông nghiệp	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2

Nhóm TC 3: 10 TC (Min)

0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp DH08QLGL (DH08QLGL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

214
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08124140	VÕ QUỐC HẢI	DH08QLGL	76.0	2.42	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		112	V V
						900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		101	V
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		102	V V
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		091	V V
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		112	V V
						902117	Xác suất thống kê A	4		082	3 V
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		091	3 2
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		091	C
						902401	Môi trường và con người	3		091	V V
						902603	Dân số học	2		103	3 4
						902609	Logic học	3		091	V V
						902621	Xã hội học	3		091	V
						902622	Pháp luật đại cương	3		091	1
						908101	Địa lý kinh tế	4		091	V V
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		103	V V
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		091	V
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		091	4 V
						909130	Trắc địa đại cương	9		103	
						909301	Bản đồ học	4		101	V
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		101	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		101	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909401	Pháp luật đất đai	3		101	V V
						909404	QL hành chánh về đất đai	3		102	V
						909406	Đăng ký thống kê	3		102	4 V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		102	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		103	
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		101	V V
						909603	Thị trường bất động sản	4		111	3 V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		101	V
						909703	Phân hạng đất	2		111	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		101	V V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		101	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	8		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	10		
2	08124159	LÊ THỊ YẾN LY	DH08QLGL	224.0	6.09	900201	Quân sự 1 (Lý thuyết)	3		082	V 3
						902507	Giáo dục thể chất - 2K	2		082	3 V

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC	3:	4 TC (Min)	
0301.		909502 QH sử dụng đất	6
		909503 Quy hoạch sử dụng đất đai	4
Nhóm TC	4:	3 TC (Min)	
0401.		909601 Định giá bất động sản	3
		909704 Định giá đất đai	3
Nhóm TC	6:	5 TC (Min)	
0601.		200106 Các ng. lý CB của CN MácLênin	5
		900106 Triết học Mác-Lênin	5
		900109 Triết học Mác Lê Nin	6
Nhóm TC	7:	4 TC (Min)	
0701.		900102 Kinh tế chính trị	5
		900111 Kinh tế chính trị 1	4
Nhóm TC	8:	3 TC (Min)	
0801.		900103 Lịch sử HTKT	4
		900108 Lịch sử các HTKT-M	3
Nhóm TC	9:	10 TC (Min)	
0901.		909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
		909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10
Nhóm TC	10:	3 TC (Min)	
1001.		209301 Tài nguyên đất đai	3
		909701 Khoa học đất cơ bản	4

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH08TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	08135014	TRẦN VĂN ĐÀO	DH08TB17	56.0	1.89	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		101	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		082	0.0
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		082	3.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		101	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		101	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2		101	
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209207	Lập dự án đầu tư BĐS	3			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209211	Định giá bất động sản	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		092	3.0
						209308	Quy hoạch đô thị	3			
						209401	Luật đất đai	2		101	
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						209904	Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ	1			
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1 Nhóm bắt buộc tự chọn	5 2	1		
2	08135016	LÊ TUẤN ĐẠT	DH08TB17	135.0	2.63	209204	Phân tích thị trường BĐS Nhóm bắt buộc tự chọn	2 2	2	121	V
3	08135018	TRƯƠNG MINH ĐỨC	DH08TB17	106.0	2.08	202114 202115 202502 208211 209205 209207 209210 209308 209904 209905	Toán cao cấp C1 Toán cao cấp C2 Giáo dục thể chất 2* Kinh tế lượng căn bản Tài chính và đầu tư BĐS Lập dự án đầu tư BĐS Định giá đất đai Quy hoạch đô thị Rèn nghề 1- TT & lưu trữ TTĐĐ Rèn nghề 2-Định giá đ.đại BĐS	3 3 1 3 3 3 2 3 1 1		121 082 082 092 121 113 121 121	2.5 3.2 1.0 3.0 2.6 3.0 3.7 V
4	08135026	LÊ VĂN HIẾU	DH08TB17	134.0	3.04		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
5	07135058	TRẦN MINH QUÝ	DH08TB17	96.0	2.38	200104 202115 202121 202501 202622 208110 208211 208231	Đường lối CM của Đảng CSVN Toán cao cấp C2 Xác suất thống kê Giáo dục thể chất 1* Pháp luật đại cương Kinh tế vi mô 1 Kinh tế lượng căn bản Nguyên lý thống kê kinh tế	3 3 3 1 2 3 3 3		111	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		102	V
						209905	Rèn nghề 2-Định giá đ.đai BĐS	1		102	V
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
6	08135117	TRƯƠNG CÔNG VIỆT	DH08TB17	126.0	2.47	209118	Tin học chuyên ngành	3		101	3.0
						209211	Định giá bất động sản	2		102	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202616	Tâm lý học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208453	Marketing căn bản	2
	212110	Khoa học môi trường	2
	902616	Tâm lý học	3
	908101	Địa lý kinh tế	4

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	208345	Tín dụng ngân hàng	3
	208425	Thị trường chứng khoán	2
	209208	Hạch toán giá thành CTXD	2
	209209	Phát triển bất động sản	2
	209212	Quản lý dự án đầu tư BĐS	2
	209213	Marketing bất động sản	2

	209214	Tu vấn đầu tư BĐS	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
	209309	Nhà ở và kiến trúc	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209403	Luật dân sự	2
	209404	Luật đầu tư	2
	209409	Quản lý sàn giao dịch BĐS	2
	209415	Môi giới bất động sản	2
	209509	Phong thủy ứng dụng	3
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
	214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2
Nhóm TC	3:	10 TC (Min)	
0301.	209416	Nguyên lý bất động sản	2
	209417	Quản trị bất động sản	3
	209912	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH09DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09151002	VÕ THỊ ÁNH	DH09DC17	134.0	2.75	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
2	09151039	LÊ HẢI	DH09DC17	119.0	2.16	200201 200202 209102 209106 209109 209401	Quân sự 1 (lý thuyết)* Quân sự (thực hành)* Trắc địa địa chính Trắc địa ảnh hàng không Hệ thống định vị toàn cầu Luật đất đai Nhóm bắt buộc tự chọn	3 3 3 3 3 2 3		102 111 121 111	3.5 3.0 3.9 3.5
3	09151055	TRỊNH THANH QUÂN	DH09DC17	126.0	2.34	202108 202121 209105 213602 NN	Toán cao cấp A1 Xác suất thống kê Xử lý số liệu trắc địa Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 3 2 5		091 102	3.7 3.8
4	09151058	NGUYỄN QUYẾT THẮNG	DH09DC17	108.0	2.06	200201 200202 202622 209106 213601 213602 NN	Quân sự 1 (lý thuyết)* Quân sự (thực hành)* Pháp luật đại cương Trắc địa ảnh hàng không Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 3 2 3 5 5		122 121	3.1 3.0

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	3		
5	09151063	LÊ HỮU THIÊN TỨ	DH09DC17	96.0	1.70	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		132	V
						202108	Toán cao cấp A1	3		121	3.5
						202110	Toán cao cấp A3	3		092	2.6
						209103	Trắc địa công trình	3		122	2.1
						209104	Trắc địa cao cấp	2		112	2.1
						209105	Xử lý số liệu trắc địa	2		102	2.0
						209106	Trắc địa ảnh hàng không	3		131	3.0
						209109	Hệ thống định vị toàn cầu	3		113	3.5
						209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		101	3.5
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
6	09151025	NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	DH09DC17	130.0	2.37	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC= Tổng Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2

	202625	Địa lý tự nhiên	2
	208102	Địa lý kinh tế	2
	208109	Kinh tế vi mô 1	3
	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110	Khoa học môi trường	2
Nhóm TC	2:	18 TC (Min)	
0201.	209114	Bản đồ chuyên đề	3
	209115	Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116	Cơ sở dữ liệu nâng cao	2
	209117	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122	Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202	Kinh tế đất đai	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223	Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308	Quy hoạch đô thị	3
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405	Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406	Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC	3:	10 TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209124	Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913	Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH09QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09124004	HUỖNH XUÂN BÁCH	DH09QL17	130.0	2.44	209102	Trắc địa địa chính	3		112	3.7
						209408	Thanh tra đất đai	2			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
2	09113209	VƯƠNG VĂN BẰNG	DH09QL17	125.0	2.26	202121	Xác suất thống kê	3		131	3.0
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						213601	Anh văn 1	5		131	2.8
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
3	09124143	HÀ SĨ BỆ	DH09QL17	130.0	2.49	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
4	09124009	VÕ THỊ MỸ DUYÊN	DH09QL17	136.0	2.74	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
5	09124013	MAI VĂN ĐÌNH	DH09QL17	94.0	2.39	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2			
						209408	Thanh tra đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		111	3.0
						209903	Rèn nghề 3- Quy hoạch	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
6	09125242	VĂN HẢI	DH09QL17	126.0	2.35	202115	Toán cao cấp C2	3		131	3.3
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
7	09124028	HOÀNG THỊ HUỆ	DH09QL17	130.0	3.21	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
8	09113214	LÝ THỊ KIM LOAN	DH09QL17	130.0	2.39	213601	Anh văn 1	5		112	1.6
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
9	09124054	NGUYỄN THANH MÙI	DH09QL17	134.0	2.29		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
10	09124073	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	DH09QL17	124.0	2.17	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		131	3.2
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	1.6
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.2
						209102	Trắc địa địa chính	3		112	3.6
11	09124090	NGUYỄN TẤN THÔNG	DH09QL17	134.0	2.51	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
12	09124116	TRẦN LÊ MINH VĂN	DH09QL17	136.0	2.44	202121	Xác suất thống kê	3		111	3.6
13	09113220	HÀ QUỐC VIỆT	DH09QL17	124.0	2.23	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	2.2
						209307	Quy hoạch phát triển nông thôn	2		122	0.0
						213601	Anh văn 1	5		121	2.5
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 6 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208211 Kinh tế lượng căn bản	3
	208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 18 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209108 Viễn thám ứng dụng	2
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209203 Thị trường bất động sản	2
	209211 Định giá bất động sản	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209304 Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2

	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209314 Hệ thống nông nghiệp	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209911 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp DH09QLGL (DH09QLGL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

214
5.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09124135	HỒ THỊ THANH NGUYỆT	DH09QLGL	47.0	1.39	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		102	V
						900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		102	V
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	V V
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		101	V
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		122	V V
						900202	Quân sự 2 (thực hành)	3		092	V
						902115	Toán cao cấp C2	3		092	3 V
						902117	Xác suất thống kê A	4		092	3 4
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		101	V V
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		101	V
						902401	Môi trường và con người	3		101	
						902609	Logic học	3		101	V
						902621	Xã hội học	3		101	V V
						902622	Pháp luật đại cương	3		101	V V
						908101	Địa lý kinh tế	4		101	V
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		101	V V
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		101	V
						909130	Trắc địa đại cương	9		112	V V
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		121	V
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		121	0
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		111	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		111	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		111	V
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	V
						909401	Pháp luật đất đai	3		111	V
						909403	Thanh tra địa chính	2		112	V
						909404	QL hành chánh về đất đai	3		112	V
						909406	Đăng ký thống kê	3		112	V
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		112	V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		121	0
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	V V
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	V V
						909604	Kinh tế đất	3		102	V V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		111	V V
						909703	Phân hạng đất	2		112	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		111	V V
						909706	Nông học đại cương Q	3		102	V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		111	V V
						909901	Rèn nghề I	2		111	V
						909902	Rèn nghề II	2		112	V
						909903	Rèn nghề III	2		121	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	10		
2	09124161	VÕ THỊ THẢO	QUYÊN	DH09QLGL	45.0	1.23	900101 Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		102	V
							900104 Lịch sử Đảng CSVN	4		102	V
							900107 Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	V V
							900112 Kinh tế chính trị 2	4		101	V
							900115 Chính trị tổng hợp 3	4		122	V V
							900202 Quân sự 2 (thực hành)	3		092	V
							902208 Vật lý QLĐĐ	3		101	V V
							902307 Hoá học QLĐĐ	3		101	V
							902401 Môi trường và con người	3		101	
							902603 Dân số học	2		092	V V
							902609 Logic học	3		101	V
							902621 Xã hội học	3		101	V V
							902622 Pháp luật đại cương	3		101	V V
							908101 Địa lý kinh tế	4		101	V
							908110 Kinh tế vi mô 1	4		101	V V
							908118 Thống kê Kinh tế QL	2		101	V
							909130 Trắc địa đại cương	9		112	V V
							909132 PP nguyên cứu khoa học	2		121	V
							909142 Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		121	0
							909203 Trắc địa ảnh viễn thám	4		111	V V
							909301 Bản đồ học	4		111	V V
							909304 Hệ thống thông tin địa lý	4		111	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		111	V
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	V
						909401	Pháp luật đất đai	3		111	V
						909403	Thanh tra địa chính	2		112	V
						909404	QL hành chánh về đất đai	3		112	V
						909406	Đăng ký thống kê	3		112	V
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		112	V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		121	V V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		121	0
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	V V
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	V V
						909604	Kinh tế đất	3		102	V V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		111	V V
						909703	Phân hạng đất	2		112	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		111	V V
						909706	Nông học đại cương Q	3		102	V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		111	V V
						909901	Rèn nghề I	2		111	V
						909902	Rèn nghề II	2		112	V
						913610	Anh văn 2K	5		092	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 5

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	7		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	10		
3	09124165	ĐÀO SỸ TIẾN	DH09QLGL	214.0	6.35	909705	Đánh giá đất đai	3		111	3 V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3		
4	09124172	PHAN NGUYỄN PHÚ XUÂN	DH09QLGL	179.0	5.13	900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	1 2
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		122	2 V
						902603	Dân số học	2		092	4 4
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		111	1 V
						909301	Bản đồ học	4		111	4 V
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	1
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		112	4
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	2 V
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	V V
						909604	Kinh tế đất	3		102	2 3
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		111	V V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	7		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	9		
5	09124173	NGUYỄN THỊ XUYẾN	DH09QLGL	30.0	0.81	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		102	V
						900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		102	V
						900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	V V
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		101	V
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		122	V V
						900202	Quân sự 2 (thực hành)	3		092	V
						902115	Toán cao cấp C2	3		092	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 6

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						902117	Xác suất thống kê A	4		092	V V
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		101	V V
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		101	V
						902401	Môi trường và con người	3		101	
						902507	Giáo dục thể chất - 2K	2		092	V
						902603	Dân số học	2		092	V V
						902609	Logic học	3		101	V
						902621	Xã hội học	3		101	V V
						902622	Pháp luật đại cương	3		101	V V
						908101	Địa lý kinh tế	4		101	V
						908109	Kinh tế vi mô 1	4		092	V
						908110	Kinh tế vĩ mô 1	4		101	V V
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		101	V
						909130	Trắc địa đại cương	9		112	V V
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		121	V
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		121	0
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		111	V V
						909301	Bản đồ học	4		111	V V
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		111	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		111	V
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	V
						909401	Pháp luật đất đai	3		111	V
						909403	Thanh tra địa chính	2		112	V
						909404	QL hành chính về đất đai	3		112	V
						909406	Đăng ký thống kê	3		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 7

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		112	V	
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	V	
						909505	Quy hoạch đô thị	3		121	V	V
						909507	Quản lý nguồn nước	3		121		0
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	V	V
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	V	V
						909604	Kinh tế đất	3		102	V	V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		111	V	V
						909703	Phân hạng đất	2		112	V	
						909705	Đánh giá đất đai	3		111	V	V
						909706	Nông học đại cương Q	3		102	V	
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		111	V	V
						909901	Rèn nghề I	2		111	V	
						909902	Rèn nghề II	2		112	V	
						909903	Rèn nghề III	2		121	V	
						913610	Anh văn 2K	5		092	V	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	7			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	10			
6	09124142	TRẦN THỊ THU	YẾN	DH09QLGL	60.0	1.70	900101	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		102	V
							900104	Lịch sử Đảng CSVN	4		102	V
							900107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		112	V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 8

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						900112	Kinh tế chính trị 2	4		101	V
						900115	Chính trị tổng hợp 3	4		122	V V
						902208	Vật lý QLĐĐ	3		101	V V
						902307	Hoá học QLĐĐ	3		101	V
						902609	Logic học	3		101	V
						902621	Xã hội học	3		101	V V
						902622	Pháp luật đại cương	3		101	V V
						908101	Địa lý kinh tế	4		101	V
						908110	Kinh tế vi mô 1	4		101	V V
						908118	Thống kê Kinh tế QL	2		101	V
						909130	Trắc địa đại cương	9		112	V V
						909132	PP nguyên cứu khoa học	2		121	V
						909142	Ngoại ngữ chuyên ngành QL	2		121	0
						909203	Trắc địa ảnh viễn thám	4		111	V V
						909301	Bản đồ học	4		111	V V
						909304	Hệ thống thông tin địa lý	4		111	V
						909307	Cơ sở dữ liệu	3		111	V
						909308	Tin học ứng dụng	4		112	V
						909401	Pháp luật đất đai	3		111	V
						909403	Thanh tra địa chính	2		112	V
						909404	QL hành chánh về đất đai	3		112	V
						909406	Đăng ký thống kê	3		112	V
						909501	Quy hoạch tổng thể KTXH	3		112	V
						909504	QH phát triển nông thôn	3		112	V
						909505	Quy hoạch đô thị	3		121	V V

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 9

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						909507	Quản lý nguồn nước	3		121	0
						909510	Đánh giá tác động môi trường	3		111	V V
						909603	Thị trường bất động sản	4		121	V V
						909604	Kinh tế đất	3		102	V V
						909702	Khoa học đất ứng dụng	3		111	V V
						909703	Phân hạng đất	2		112	V
						909705	Đánh giá đất đai	3		111	V V
						909706	Nông học đại cương Q	3		102	V
						909708	Hệ thống nông nghiệp	3		111	V V
						909901	Rèn nghề I	2		111	V
						909902	Rèn nghề II	2		112	V
						909903	Rèn nghề III	2		121	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	3		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	4		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	10		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 3 TC (Min)

0101. 909102 Bản đồ địa chính 3

909302 Bản đồ địa chính 4

Nhóm TC 2: 3 TC (Min)

0201. 909305 Quản lý thông tin đất 4

909311 Hệ thống thông tin nhà đất 3

Nhóm TC 3: 4 TC (Min)

0301. 909502 QH sử dụng đất 6

909503 Quy hoạch sử dụng đất đai 4

Nhóm TC 4: 3 TC (Min)

0401.	909601 Định giá bất động sản	3
	909704 Định giá đất đai	3
Nhóm TC 6:	5 TC (Min)	
0601.	200106 Các ng.lý CB của CN MácLênin	5
	900106 Triết học Mác-Lênin	5
	900109 Triết học Mác Lê Nin	6
Nhóm TC 7:	4 TC (Min)	
0701.	900102 Kinh tế chính trị	5
	900111 Kinh tế chính trị 1	4
Nhóm TC 8:	3 TC (Min)	
0801.	900103 Lịch sử HTKT	4
	900108 Lịch sử các HTKT-M	3
Nhóm TC 9:	10 TC (Min)	
0901.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209315 Quy hoạch	3
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5
	909907 Khóa luận tốt nghiệp	10
	909918 Khối kiến thức tốt nghiệp	10
Nhóm TC 10:	3 TC (Min)	
1001.	209301 Tài nguyên đất đai	3
	909701 Khoa học đất cơ bản	4

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH09TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

139
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09135083	HUỖNH CÔNG	DANH	DH09TB17	137.0	2.44	Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
2	09135008	VŨ KHẮC	DUY	DH09TB17	78.0	1.44	200104 Đường lối CM của Đảng CSVN	3		132	V
							200106 Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		092	0.0
							200107 Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
							200201 Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
							200202 Quân sự (thực hành)*	3			
							202502 Giáo dục thể chất 2*	1		092	
							208231 Nguyên lý thống kê kinh tế	3		112	V
							209101 Trắc địa đại cương	3		131	V
							209113 Thành lập bản đồ địa chính	3		131	V
							209118 Tin học chuyên ngành	3		131	1.8
							209201 Kinh tế đô thị và vùng	2		132	V
							209202 Kinh tế đất đai	2			
							209203 Thị trường bất động sản	2			
							209205 Tài chính và đầu tư BĐS	3		123	V
							209210 Định giá đất đai	2		111	V
							209301 Tài nguyên đất đai	3		131	0.0
							209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
							209401 Luật đất đai	2		131	V
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	9	2		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
3	09135090	TRẦN SƠN ĐÔNG	DH09TB17	100.0	1.92	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	0.8
						202121	Xác suất thống kê	3		102	2.2
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		111	1.9
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209201	Kinh tế đô thị và vùng	2			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2			
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		121	3.0
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	8	2		
4	09135104	LÊ THỊ NHẬT HỒNG	DH09TB17	139.0	2.88	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
5	09135124	NGUYỄN NGỌ	DH09TB17	131.0	2.84	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
6	09135137	NGUYỄN VĂN QUANG	DH09TB17	92.0	2.31	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	V
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		112	3.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209402	Luật Kinh doanh BĐS	2			
						209906	Rèn nghề 3- PT thị trường BĐS	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		091	2.8
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
7	09135178	PHAN QUANG THIÊN	DH09TB17	138.0	2.68	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	3.4
8	09135056	NGUYỄN THỊ KIM	DH09TB17	137.0	2.82	202115	Toán cao cấp C2	3		121	3.7
9	09135149	NGUYỄN THỊ THỦY	DH09TB17	133.0	2.60		Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
10	09135067	LÊ ANH VŨ	DH09TB17	111.0	2.16	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	1.0
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	V
						202115	Toán cao cấp C2	3		092	3.2
						202121	Xác suất thống kê	3		092	3.9
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	V
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
11	09135068	NGUYỄN ĐOÀN VŨ	DH09TB17	137.0	2.86						
12	09135175	TRẦN XUÂN VŨ	DH09TB17	83.0	1.64	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						208211	Kinh tế lượng căn bản	3		113	1.0
						209118	Tin học chuyên ngành	3		102	V
						209203	Thị trường bất động sản	2		111	V
						209204	Phân tích thị trường BĐS	2		121	V
						209205	Tài chính và đầu tư BĐS	3		121	V